

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận thí sinh trúng tuyển vào các ngành đào tạo trình độ đại học,
hình thức đào tạo chính quy theo phương thức xét học bạ, đợt 2, năm 2020**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 298/CP ngày 11/11/1977 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Điều lệ trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ – TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh ban hành theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 819/QĐ-ĐHTN-TCCB ngày 14/5/2020 của Hiệu trưởng về việc thành lập Hội Đồng tuyển sinh năm 2020 của Trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1886/QĐ-ĐHTN ngày 29/9/2020 của Hiệu trưởng về việc công nhận điểm trúng tuyển các ngành đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo phương thức xét học bạ, đợt 2, năm 2020;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 378 thí sinh trúng tuyển vào các ngành đào tạo trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy theo phương thức xét học bạ, đợt 2, năm 2020 (trong phụ lục kèm theo).

Điều 2. Thường trực Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm thông báo cho thí sinh và tổ chức nhập học theo đúng quy chế hiện hành.

Điều 3. Phòng Đào tạo đại học, các đơn vị có liên quan và thí sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTĐH.(12)



HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thanh Trúc



Phụ lục

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY, THEO PHƯƠNG THỨC XÉT HỌC BẠ, ĐỢT 2 - NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 1907...../QĐ-ĐHTN ngày 30.....tháng 9 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú			
* 7140202 -Giáo dục Tiểu học														
1	H' Uyên Adrong	01/11/2001	Nữ	Ngữ văn	7	Toán	8	Lịch sử	8.3	Giỏi	01	1	26.05	Xét 2 học kỳ
2	Hoàng Thị Duyên	05/09/2002	Nữ	Toán	7.8	Vật lí	7.4	Hóa học	8.75	Giỏi		1	24.7	Xét 2 học kỳ
3	Vũ Mai Ái Quỳnh	27/02/2002	Nữ	Toán	7.65	Vật lí	8.6	Hóa học	7.95	Giỏi		1	24.95	Xét 2 học kỳ
4	Nông Thị Thu	02/08/2002	Nữ	Ngữ văn	8.1	Lịch sử	8.9	Địa lí	8.95	Giỏi	01	1	28.7	Xét 2 học kỳ
5	Ro Da Nai Thu	21/08/2002	Nữ	Ngữ văn	7.5	Lịch sử	8.65	Địa lí	9.25	Khá	01	1	28.15	Xét 2 học kỳ
* 7140202JR-GD Tiểu học Tiếng Jrai														
1	Rơ Ma Kít	04/10/2001	Nam	Toán	8.22	Vật lí	8.07	Hóa học	8.37	Giỏi	01	1	27.41	Xét 6 học kỳ
* 7140206 -Giáo dục Thể chất														
1	Y Kon Aliô	20/02/1999	Nam	Ngữ văn	6.75	Chạy 100m	10	Bật xa TC	9	Khá	01	1	28.5	Xét 2 học kỳ
2	Y Gõi Ayũn	17/03/2002	Nam	Ngữ văn	7.35	Chạy 100m	10	Bật xa TC	10	Khá	01	1	30.1	Xét 2 học kỳ
3	Y' Mênh Ayũn	25/05/2001	Nam	Ngữ văn	6.75	Chạy 100m	9	Bật xa TC	9	Khá	01	1	27.5	Xét 2 học kỳ
4	Phạm Quốc Bảo	05/02/2001	Nam	Toán	6.15	Chạy 100m	9	Bật xa TC	10	Trung bình		1	25.9	Xét 6 học kỳ
5	Rahlan Bilin	06/11/2000	Nữ	Ngữ văn	5.5	Chạy 100m	10	Bật xa TC	10	Trung bình	01	1	28.25	Xét 2 học kỳ
6	Lơ Mu Ê Xê Chia	24/09/2002	Nam	Ngữ văn	6.65	Chạy 100m	10	Bật xa TC	10	Khá	01	1	29.4	Xét 2 học kỳ
7	Bùi Tuấn Đạt	24/03/2002	Nam	Ngữ văn	7	Chạy 100m	9	Bật xa TC	9	Khá		1	25.75	Xét 2 học kỳ
8	Phùng Văn Đông	26/05/2002	Nam	Ngữ văn	5.55	Chạy 100m	10	Bật xa TC	10	Trung bình		1	26.3	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
9	Trần Hải Dương	04/02/1995	Nam	Ngữ văn	4.95	Chạy 100m	9	Bật xa TC	10	Trung bình		1	24.7	Xét 2 học kỳ
10	Y Suel Êban	16/02/2001	Nam	Toán	6.2	Chạy 100m	10	Bật xa TC	10	Trung bình	01	1	28.95	Xét 2 học kỳ
11	Phạm Hải Hà	02/01/2002	Nam	Ngữ văn	6.7	Chạy 100m	9	Bật xa TC	9	Khá		1	25.45	Xét 2 học kỳ
12	Đặng Quang Hiếu	20/04/2001	Nam	Toán	6.4	Chạy 100m	10	Bật xa TC	10	Trung bình		1	27.15	Xét 2 học kỳ
13	Y Chúc Hmók	10/09/2001	Nam	Toán	6.1	Chạy 100m	10	Bật xa TC	10	Trung bình	01	1	28.85	Xét 2 học kỳ
14	Huỳnh Thị Hoa	19/10/2002	Nữ	Toán	7.7	Chạy 100m	10	Bật xa TC	10	Khá		1	28.45	Xét 2 học kỳ
15	Nguyễn Hoàng	19/11/2000	Nam	Toán	6.4	Chạy 100m	9	Bật xa TC	9	Trung bình		1	25.15	Xét 2 học kỳ
16	Hà Viết Hùng	22/05/1985	Nam	Ngữ văn	6.5	Chạy 100m	10	Bật xa TC	10	Trung bình	06	1	28.25	Xét 2 học kỳ
17	Nguyễn Mạnh Hùng	03/06/1995	Nam	Toán	6	Chạy 100m	10	Bật xa TC	10	Trung bình		1	26.75	Xét 2 học kỳ
18	Văn Thị Ngọc Huyền	07/01/2000	Nữ	Toán	6.6	Chạy 100m	10	Bật xa TC	10	Khá		1	27.35	Xét 2 học kỳ
19	Rơ Chăm Kăm	02/09/2002	Nam	Ngữ văn	6.6	Chạy 100m	9	Bật xa TC	10	Trung bình	01	1	28.35	Xét 2 học kỳ
20	Nguyễn Quốc Khánh	02/09/2002	Nam	Ngữ văn	7.25	Chạy 100m	9	Bật xa TC	10	Khá		2NT	26.75	Xét 2 học kỳ
21	Kon Sơ Ha Lợi	23/05/2001	Nam	Ngữ văn	7.05	Chạy 100m	10	Bật xa TC	10	Khá	01	1	29.8	Xét 2 học kỳ
22	Điền Luân	06/06/2001	Nam	Ngữ văn	6.35	Chạy 100m	10	Bật xa TC	10	Trung bình	01	1	29.1	Xét 2 học kỳ
23	Y Tra Niê	29/04/2002	Nam	Toán	5.25	Chạy 100m	9	Bật xa TC	10	Trung bình	01	1	27	Xét 2 học kỳ
24	Phyu	15/01/2002	Nam	Toán	7.35	Chạy 100m	10	Bật xa TC	10	Khá	01	1	30.1	Xét 2 học kỳ
25	Trần Bùi Anh Quân	14/11/1999	Nam	Toán	5.95	Chạy 100m	10	Bật xa TC	9	Trung bình		1	25.7	Xét 2 học kỳ
26	Trần Thị Như Quỳnh	20/02/2002	Nữ	Ngữ văn	7.3	Chạy 100m	10	Bật xa TC	10	Khá		1	28.05	Xét 2 học kỳ
27	Nguyễn Văn Sơn	06/08/2001	Nam	Ngữ văn	5.95	Chạy 100m	9	Bật xa TC	9	Trung bình		1	24.7	Xét 2 học kỳ
28	Nguyễn Văn Tân	12/04/2001	Nam	Ngữ văn	5.4	Chạy 100m	10	Bật xa TC	10	Trung bình		1	26.15	Xét 2 học kỳ
29	Nguyễn Văn Thái	16/06/2001	Nam	Toán	7	Chạy 100m	9	Bật xa TC	9	Khá		1	25.75	Xét 2 học kỳ
30	Nguyễn Viết Thông	19/02/2001	Nam	Ngữ văn	6.45	Chạy 100m	10	Bật xa TC	9	Trung bình		1	26.2	Xét 2 học kỳ
31	Rơ Chăm Thuê	20/09/1996	Nam	Toán	4.5	Chạy 100m	10	Bật xa TC	10	Yếu	01	1	27.25	Xét 2 học kỳ
32	Trần Văn Toán	07/12/1996	Nam	Toán	5.35	Chạy 100m	9	Bật xa TC	9	Trung bình		1	24.1	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
33	Ksor Triệu	26/11/2002	Nam	Ngữ văn	6.2	Chạy 100m	9	Bật xa TC	10	27.95	Xét 2 học kỳ
34	Nguyễn Đức Ty	07/09/2001	Nam	Toán	5.8	Chạy 100m	10	Bật xa TC	9	25.55	Xét 2 học kỳ
35	Ksor Y Việt	01/06/2002	Nam	Ngữ văn	5.95	Chạy 100m	10	Bật xa TC	10	28.7	Xét 2 học kỳ
* 7140209 -Sư phạm Toán học											
1	Trần Văn Định	11/03/2002	Nam	Toán	8.4	Vật lí	8.65	Hóa học	8.6	Giỏi	Xét 2 học kỳ
2	Trần Thị Diệu Hiền	01/07/2002	Nữ	Toán	7.9	Vật lí	7.9	Hóa học	8.8	Giỏi	Xét 2 học kỳ
3	Ngô Nhựt Nam	10/05/2002	Nam	Toán	8.8	Vật lí	9.15	Hóa học	8.7	Giỏi	Xét 2 học kỳ
4	Trần Nguyễn Vũ	07/05/2002	Nam	Toán	9.07	Vật lí	8.72	Tiếng Anh	9.25	Giỏi	Xét 6 học kỳ
* 7140212 -Sư phạm Hóa học											
1	Lê Mỹ Thái Hà	24/01/2002	Nữ	Toán	9.1	Hóa học	9	Sinh học	9.5	Giỏi	Xét 2 học kỳ
* 7140217 -Sư phạm Ngữ văn											
1	H' Trím Bđap	29/08/2002	Nữ	Ngữ văn	7.4	Lịch sử	7.95	Địa lí	8.2	Khá	Xét 2 học kỳ
2	Rơ Ông K' Da Len	22/02/2002	Nữ	Ngữ văn	8.23	Lịch sử	8.33	Địa lí	8.4	Giỏi	Xét 6 học kỳ
* 7140231 -Sư phạm Tiếng Anh											
1	Trần Lê Minh Anh	20/02/2002	Nữ	Ngữ văn	7.8	Toán	8.3	Tiếng Anh	8.15	Giỏi	Xét 2 học kỳ
2	Hoàng Anh Đức	20/10/2002	Nam	Ngữ văn	7.25	Toán	8.75	Tiếng Anh	8.85	Giỏi	Xét 2 học kỳ
3	Lê Thu Hà	02/09/2002	Nữ	Ngữ văn	7.55	Toán	9.2	Tiếng Anh	8.85	Giỏi	Xét 2 học kỳ
4	Nguyễn Thị Thanh Hiền	21/01/2002	Nữ	Ngữ văn	7.03	GD Công dân	8.7	Tiếng Anh	8.8	Giỏi	Xét 6 học kỳ
5	Huỳnh Quốc Huy	06/12/2002	Nam	Ngữ văn	8.1	Lịch sử	9.2	Tiếng Anh	9.3	Giỏi	Xét 2 học kỳ
6	Ma Kiên Huy	17/10/2002	Nam	Ngữ văn	8.6	Toán	7.35	Tiếng Anh	6.8	Khá	Xét 2 học kỳ
7	Trần Thị Tuyết Nhi	15/01/2002	Nữ	Ngữ văn	7.35	Toán	6.7	Tiếng Anh	9.35	Khá	Xét 2 học kỳ
8	Văn Thị Diễm Quỳnh	01/09/2002	Nữ	Ngữ văn	7.52	Toán	7.98	Tiếng Anh	8.63	Giỏi	Xét 6 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
9	Nguyễn Thanh Tâm	31/03/2002	Nữ	Ngữ văn	7.25	Toán	8.2	Tiếng Anh	9.2	Giỏi		1	25.4	Xét 2 học kỳ
10	Nguyễn Thủy Vy	10/12/2002	Nữ	Ngữ văn	7.7	GD Công dân	8.2	Tiếng Anh	7.35	Khá		1	24	Xét 2 học kỳ
11	Phạm Thị Ngân Vy	05/05/2002	Nữ	Ngữ văn	7.45	GD Công dân	9.05	Tiếng Anh	8	Giỏi	01	1	27.25	Xét 2 học kỳ
12	Phạm Thị Thanh Xuân	30/03/2002	Nữ	Ngữ văn	7.25	Toán	8.95	Tiếng Anh	8.35	Giỏi		1	25.3	Xét 2 học kỳ

** 7229001 - Triết học*

1	H Nera Ayün	20/10/2002	Nữ	Ngữ văn	7.85	Lịch sử	8.15	Địa lí	7.85	Khá	01	1	26.6	Xét 2 học kỳ
2	Bđap Du Y Bi	12/08/2000	Nam	Ngữ văn	5.1	Lịch sử	5.5	GD Công dân	7.9	Trung bình		1	19.25	Xét 2 học kỳ
3	Lê Tấn Đạt	20/04/2002	Nam	Ngữ văn	4.95	Lịch sử	6.05	GD Công dân	6.7	Trung bình		1	18.45	Xét 2 học kỳ
4	Nguyễn Văn Đình	04/06/2001	Nam	Ngữ văn	5.7	Lịch sử	7.1	Địa lí	6.9	Trung bình		1	20.45	Xét 2 học kỳ
5	Nguyễn Hoàng Gia	22/09/2000	Nam	Ngữ văn	5.7	Lịch sử	6.55	GD Công dân	7.1	Trung bình		1	20.1	Xét 2 học kỳ
6	H' Loan Kpá	29/01/2002	Nữ	Ngữ văn	6.15	Lịch sử	7.75	GD Công dân	8.05	Trung bình	01	1	24.7	Xét 2 học kỳ
7	Nóng Thị Lợi	03/09/2002	Nữ	Ngữ văn	6.65	Lịch sử	6.25	GD Công dân	8.15	Khá	01	1	23.8	Xét 2 học kỳ
8	Y Si Hiep Niê	10/01/1999	Nam	Ngữ văn	3.55	Lịch sử	6.65	GD Công dân	7.45	Yếu	01	1	20.4	Xét 2 học kỳ
9	Ban Thị Đặng Triều	06/11/2002	Nữ	Ngữ văn	5.55	Lịch sử	6.2	GD Công dân	6.15	Trung bình	01	1	20.65	Xét 2 học kỳ

** 7229030 - Văn học*

1	H' Mira Ayun	21/05/2002	Nữ	Ngữ văn	5.55	Lịch sử	7.35	Địa lí	7.5	Trung bình	01	1	23.15	Xét 2 học kỳ
2	Y Inh Ayün	09/09/2002	Nam	Ngữ văn	5.8	Lịch sử	8.4	Địa lí	6.5	Trung bình	01	1	23.45	Xét 2 học kỳ
3	H' Nía Eban	02/01/2002	Nữ	Ngữ văn	6.87	Địa lí	5.75	GD Công dân	7.52	Khá	01	1	22.89	Xét 6 học kỳ
4	H' Diem Khuôr	10/03/2002	Nữ	Ngữ văn	7.55	Lịch sử	6.85	Địa lí	7.55	Khá	01	1	24.7	Xét 2 học kỳ
5	Y Sorak Niê Kdăm	05/08/2001	Nam	Ngữ văn	6.23	Địa lí	6.13	GD Công dân	6.8	Trung bình	01	1	21.91	Xét 3 học kỳ
6	Nguyễn Vũ Phương Linh	03/08/2002	Nữ	Ngữ văn	6.67	Địa lí	7.03	GD Công dân	7.93	Khá		1	22.38	Xét 6 học kỳ
7	H Nha Mlô	26/03/2002	Nữ	Ngữ văn	5.75	Lịch sử	5.55	Địa lí	5.5	Khá	01	1	19.55	Xét 2 học kỳ
8	H' Djing Niê	08/05/2001	Nữ	Ngữ văn	6.7	Lịch sử	7.6	Địa lí	7.35	Khá	01	1	24.4	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
9	Ksor Phương	10/06/2001	Nữ	Ngữ văn	6.4	Lịch sử	6.35	GD Công dân	7.6	Khá	01	1	23.1	Xét 2 học kỳ
* 7310101 -Kinh tế														
1	Trần Quỳnh Chi	04/01/2002	Nữ	Ngữ văn	7.1	Toán	6.8	Tiếng Anh	6.05	Khá		1	20.7	Xét 2 học kỳ
2	Lê Hồng Chung	13/06/2002	Nam	Toán	7.8	Vật lí	8	Hóa học	6.35	Khá		1	22.9	Xét 2 học kỳ
3	Nguyễn Đắc Cường	12/01/2002	Nam	Toán	7.05	Vật lí	6.3	Tiếng Anh	6.95	Khá		1	21.05	Xét 2 học kỳ
4	Phạm Quốc Cường	28/02/2002	Nam	Toán	6.88	Vật lí	7.56	Tiếng Anh	8.08	Khá		1	23.27	Xét 5 học kỳ
5	Nguyễn Thị Xuân Diệu	12/08/2002	Nữ	Ngữ văn	8.05	Toán	6.6	Tiếng Anh	7.2	Khá		1	22.6	Xét 2 học kỳ
6	Phạm Tuấn Dũng	30/07/2002	Nữ	Toán	6.8	Vật lí	8.2	Hóa học	7.55	Khá		1	23.3	Xét 2 học kỳ
7	Đặng Thị Mai Duyên	20/11/2001	Nữ	Toán	6.25	Vật lí	7.3	Hóa học	5.75	Trung bình		1	20.05	Xét 2 học kỳ
8	Đinh Kỳ Duyên	26/08/2002	Nữ	Toán	7	Vật lí	5.45	Hóa học	5	Khá	01	1	20.2	Xét 2 học kỳ
9	Nguyễn Quốc Hạnh	05/05/2002	Nam	Toán	6.65	Vật lí	7.55	Hóa học	6.7	Khá		1	21.65	Xét 2 học kỳ
10	Nguyễn Thị Thu Hiền	18/08/2002	Nữ	Ngữ văn	6.2	Toán	6.2	Tiếng Anh	5.55	Khá		1	18.7	Xét 2 học kỳ
11	Lê Trung Hiếu	05/09/2002	Nam	Ngữ văn	6.7	Toán	6.7	Tiếng Anh	5.9	Khá		1	20.05	Xét 2 học kỳ
12	Lê Hữu Hùng	25/03/2001	Nam	Ngữ văn	6.55	Toán	6.3	Tiếng Anh	5.1	Khá		1	18.7	Xét 2 học kỳ
13	H Uin Hwing	10/03/2002	Nữ	Toán	5.98	Hóa học	6.8	Tiếng Anh	6.28	Khá	01	1	21.81	Xét 6 học kỳ
14	Nguyễn Thị Thu Liễu	13/10/2002	Nữ	Ngữ văn	7.05	Toán	7.5	Tiếng Anh	7.3	Khá		1	22.6	Xét 2 học kỳ
15	Võ Thị Thùy Linh	02/02/2002	Nữ	Ngữ văn	6.45	Toán	6.15	Tiếng Anh	7	Khá		1	20.35	Xét 2 học kỳ
16	Nguyễn Ngọc Khánh Ly	04/05/2002	Nữ	Toán	6.35	Vật lí	7.85	Tiếng Anh	5.45	Trung bình		1	20.4	Xét 2 học kỳ
17	Nguyễn Thị Ly	23/05/2002	Nữ	Ngữ văn	7.72	Toán	6.88	Tiếng Anh	7.22	Khá		1	22.57	Xét 6 học kỳ
18	Trịnh Thị Thu Ly	14/09/2002	Nữ	Toán	6.35	Vật lí	7.5	Hóa học	7.5	Khá		1	22.1	Xét 2 học kỳ
19	Nguyễn Thị Ngọc Mai	06/09/2002	Nữ	Toán	7.02	Hóa học	6.88	Tiếng Anh	7	Khá		1	21.65	Xét 6 học kỳ
20	Nguyễn Thị Minh	08/05/2001	Nữ	Ngữ văn	7	Toán	7.4	Tiếng Anh	6.55	Khá		1	21.7	Xét 2 học kỳ
21	Đinh Thị Trà My	24/05/2002	Nữ	Ngữ văn	6.95	Toán	5.9	Tiếng Anh	5.15	Khá		1	18.75	Xét 2 học kỳ
22	Dương Thị Nga	23/03/2001	Nữ	Toán	7.2	Vật lí	7.5	Tiếng Anh	7.3	Khá		1	22.75	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1	Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
23	Nguyễn Thủy Nga	09/01/2002	Nữ	Ngữ văn	Toán	8.24	Tiếng Anh	6.58	Khá		1	23.09	Xét 5 học kỳ
24	Trịnh Thị Thanh Nga	19/08/2001	Nữ	Toán	Vật lí	6.35	Hóa học	7.7	Khá		1	21.1	Xét 2 học kỳ
25	Lương Thị Nguyên	20/10/2002	Nữ	Toán	Vật lí	6.9	Hóa học	7.35	Khá	01	1	23.6	Xét 2 học kỳ
26	Nguyễn Võ Khánh Nguyên	08/06/2002	Nữ	Toán	Hóa học	6.75	Tiếng Anh	6.7	Khá		1	19.95	Xét 2 học kỳ
27	K Văn Nhân	21/10/2002	Nam	Toán	Vật lí	5.5	Hóa học	5.8	Trung bình	01	2NT	19.5	Xét 2 học kỳ
28	Mai Thị Linh Nhi	06/06/2002	Nữ	Toán	Hóa học	7.65	Tiếng Anh	6.5	Khá		1	21.65	Xét 2 học kỳ
29	Y Tom Nié	18/10/2002	Nam	Ngữ văn	Toán	7.05	Tiếng Anh	7.4	Khá	01	1	24.5	Xét 2 học kỳ
30	Nguyễn Trọng Phúc	21/07/2002	Nam	Ngữ văn	Toán	6.5	Tiếng Anh	5.15	Trung bình		1	18.7	Xét 2 học kỳ
31	Trần Hoàng Phúc	04/11/2002	Nam	Ngữ văn	Toán	6.55	Tiếng Anh	6.35	Khá		1	20.35	Xét 2 học kỳ
32	Chu Thị Phương	24/10/2002	Nữ	Toán	Vật lí	8.9	Hóa học	8.7	Giỏi		1	26.8	Xét 2 học kỳ
33	Lê Uyên Phương	26/04/2002	Nữ	Toán	Vật lí	7.5	Hóa học	7.9	Trung bình		1	22.55	Xét 2 học kỳ
34	Nguyễn Xuân Quỳnh	11/08/2001	Nam	Toán	Hóa học	5.75	Tiếng Anh	6.55	Khá		1	18.2	Xét 2 học kỳ
35	Mai Thanh Sang	13/05/2002	Nam	Toán	Vật lí	7.67	Hóa học	7.57	Giỏi		1	23.99	Xét 3 học kỳ
36	Nguyễn Tấn Tài	20/08/2002	Nam	Toán	Vật lí	6.6	Hóa học	6.25	Trung bình		1	20.05	Xét 2 học kỳ
37	Nguyễn Hữu Thắng	15/06/2002	Nam	Toán	Vật lí	7.9	Hóa học	7.65	Khá		1	23.82	Xét 6 học kỳ
38	Nguyễn Lê Thu Thảo	14/10/2002	Nữ	Toán	Vật lí	6.67	Hóa học	7.3	Khá		1	22.09	Xét 3 học kỳ
39	Trần Thị Thanh Thảo	01/10/2002	Nữ	Toán	Vật lí	7.55	Hóa học	6.45	Khá		1	21.8	Xét 2 học kỳ
40	Nguyễn Thị Thơm	29/12/2002	Nữ	Ngữ văn	Toán	6.4	Tiếng Anh	6.65	Khá	01	1	23.4	Xét 2 học kỳ
41	Lê Thị Thương	08/01/2002	Nữ	Toán	Vật lí	7.7	Hóa học	8.78	Giỏi		1	25.97	Xét 5 học kỳ
42	Lương Thị Thúy	28/03/2002	Nữ	Toán	Vật lí	7.45	Tiếng Anh	6.83	Khá	01	1	24.96	Xét 6 học kỳ
43	Muộn Thị Thúy	20/02/2002	Nữ	Toán	Vật lí	7.7	Hóa học	6.55	Trung bình		1	19.85	Xét 2 học kỳ
44	Trần Văn Trà	07/03/2001	Nam	Toán	Hóa học	7.15	Tiếng Anh	7	Khá		1	21.65	Xét 2 học kỳ
45	Hoàng Thị Thủy Trang	27/09/2000	Nữ	Toán	Vật lí	7.42	Hóa học	7.75	Khá		1	22.87	Xét 6 học kỳ
46	Trần Thảo Trang	06/07/2002	Nữ	Toán	Vật lí	7.05	Hóa học	6.5	Khá		1	21.55	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
47	Dương Thành Trí	23/11/2000	Nữ	Toán	6.75	Vật lí	6.75	Tiếng Anh	6.4	Khá		1	20.65	Xét 2 học kỳ
48	Lê Đại Triều	28/10/2002	Nam	Toán	7.72	Vật lí	7.7	Hóa học	6.9	Khá		1	23.07	Xét 6 học kỳ
49	Nguyễn Đức Minh Trường	19/07/2002	Nam	Toán	4.95	Vật lí	6.8	Hóa học	6.9	Khá		1	19.4	Xét 2 học kỳ
50	Trần Quang Từ	20/02/2002	Nam	Toán	7.5	Vật lí	7.5	Hóa học	5.95	Khá		1	21.7	Xét 2 học kỳ
51	Hoàng Anh Tuấn	20/07/1999	Nam	Toán	7.45	Vật lí	7.8	Hóa học	6.9	khá		1	22.9	Xét 2 học kỳ
52	Nguyễn Thanh Tùng	28/07/2002	Nam	Toán	6.58	Vật lí	5.9	Tiếng Anh	6.02	Trung bình	01	1	21.25	Xét 5 học kỳ
53	Bùi Tố Mai Uyên	10/03/2002	Nữ	Ngữ văn	7.6	Toán	6.4	Tiếng Anh	8.05	Khá		1	22.8	Xét 2 học kỳ
54	Phan Thị Cẩm Vân	04/03/2002	Nữ	Toán	7.05	Vật lí	7	Hóa học	7.8	Khá		1	22.6	Xét 2 học kỳ
55	Phạm Viết Văn	12/10/2002	Nam	Ngữ văn	7.25	Toán	7.55	Tiếng Anh	5.8	Khá		1	21.35	Xét 2 học kỳ
56	Đình Trương Triệu Vĩ	05/04/2002	Nam	Ngữ văn	7	Toán	6.45	Tiếng Anh	6.7	Khá		1	20.9	Xét 2 học kỳ
57	Trần Thảo Phi Yến	15/08/2002	Nữ	Ngữ văn	7.55	Toán	8.4	Tiếng Anh	8.05	Giỏi		1	24.75	Xét 2 học kỳ

*** 7310105 -Kinh tế phát triển**

1	Mai Thị Hoàng Anh	19/02/2002	Nữ	Ngữ văn	5.55	Toán	6.4	Tiếng Anh	6.2	Trung bình		1	18.9	Xét 2 học kỳ
2	H' Hồng	01/06/2002	Nữ	Toán	6.9	Vật lí	6.95	Hóa học	6.5	Khá	01	1	23.1	Xét 2 học kỳ
3	Trần Phương Thảo	23/04/2002	Nữ	Toán	7.6	Vật lí	8.15	Hóa học	8.65	Khá		1	25.15	Xét 2 học kỳ
4	K' Thuyết	01/01/2002	Nam	Toán	6.75	Vật lí	6.2	Hóa học	5.5	Khá	01	1	21.2	Xét 2 học kỳ
5	Nguyễn Quỳnh Anh Trâm	13/02/2002	Nữ	Ngữ văn	8.25	Toán	8.4	Tiếng Anh	8.28	Giỏi		1	25.68	Xét 6 học kỳ

*** 7340121 -Kinh doanh thương mại**

1	Nguyễn Thị Thái An	28/11/2002	Nữ	Toán	6.95	Vật lí	7.25	Hóa học	7.2	Khá		1	22.15	Xét 2 học kỳ
2	Phan Văm Tam An	10/12/2002	Nam	Ngữ văn	5.45	Toán	6.4	Tiếng Anh	6.15	Khá		1	18.75	Xét 2 học kỳ
3	Phan Thị Bích Diễm	23/11/2002	Nữ	Toán	7.65	Vật lí	6.9	Hóa học	7.6	Khá		1	22.9	Xét 2 học kỳ
4	Đoàn Văn Diễm	28/03/2002	Nam	Toán	8.05	Vật lí	8	Tiếng Anh	6.75	Khá		2NT	23.3	Xét 2 học kỳ
5	Đặng Thị Ngọc Diệp	25/11/2002	Nữ	Toán	6.5	Vật lí	6.1	Hóa học	6.95	Khá		1	20.3	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
6	Ngô Thị Thanh Dung	17/06/2002	Nữ	Toán	5.75	Vật lí	7	Tiếng Anh	6.2	Trung bình		1	19.7	Xét 2 học kỳ
7	H Sina Éban	06/04/2002	Nữ	Toán	5.4	Vật lí	6.45	Hóa học	7.6	Khá	01	1	22.2	Xét 2 học kỳ
8	Y Sương Ếuôl	01/10/2002	Nam	Toán	6.05	Vật lí	4.7	Hóa học	5.9	Trung bình	01	1	19.4	Xét 2 học kỳ
9	Đặng Quỳnh Giang	22/06/2002	Nữ	Toán	7.3	Vật lí	6.45	Hóa học	5.8	Khá		1	20.3	Xét 2 học kỳ
10	Hoàng Thị Thu Hà	16/09/2002	Nữ	Toán	7.1	Vật lí	6.95	Hóa học	7.45	Khá		1	22.25	Xét 2 học kỳ
11	Nguyễn Thị Thu Hằng	14/04/2002	Nữ	Ngữ văn	7.3	Toán	7.35	Tiếng Anh	7.05	Khá		2	21.95	Xét 2 học kỳ
12	Y Yôel Kbuôr	12/01/2002	Nam	Ngữ văn	6.15	Toán	6.2	Tiếng Anh	6.5	Trung bình	01	1	21.6	Xét 2 học kỳ
13	Trần Nhật Khánh	22/08/2002	Nam	Toán	6.8	Vật lí	7.05	Hóa học	6.15	Trung bình		1	20.75	Xét 2 học kỳ
14	Tô Thị Mai Lan	10/12/2002	Nữ	Toán	8.75	Vật lí	7.5	Hóa học	7.35	Giỏi	01	1	26.35	Xét 2 học kỳ
15	Lê Thị Thùy Linh	23/10/2002	Nữ	Ngữ văn	6.75	Toán	6.8	Tiếng Anh	7.1	Khá		1	21.4	Xét 2 học kỳ
16	Nguyễn Thị Linh	11/04/2002	Nữ	Toán	6.25	Vật lí	7.85	Hóa học	7.35	Khá		1	22.2	Xét 2 học kỳ
17	Đinh Xuân Lộc	02/10/2002	Nam	Toán	7.86	Vật lí	8.58	Hóa học	7.14	Khá		1	24.33	Xét 5 học kỳ
18	Nguyễn Thị Hiền Lương	02/06/2002	Nữ	Ngữ văn	7.55	Toán	6.6	Tiếng Anh	5.85	Khá		1	20.75	Xét 2 học kỳ
19	Nguyễn Văn Minh	06/07/2002	Nam	Toán	6.7	Vật lí	8.1	Tiếng Anh	7.4	Khá		2	22.45	Xét 2 học kỳ
20	H Sin Chi Mlô	23/06/2002	Nữ	Ngữ văn	6.3	Toán	7.5	Tiếng Anh	6.45	Khá	01	1	23	Xét 2 học kỳ
21	Trần Nguyễn Hoài Nam	21/05/2002	Nam	Ngữ văn	5.55	Toán	7.25	Tiếng Anh	5	Trung bình		1	18.55	Xét 2 học kỳ
22	Lương Thị Ngân	24/05/2002	Nữ	Ngữ văn	7.2	Toán	6	Tiếng Anh	5	Khá	01	1	20.95	Xét 2 học kỳ
23	Lê Thị Thanh Ngọc	10/02/2002	Nữ	Toán	6	Vật lí	6.2	Hóa học	6.55	Trung bình		1	19.5	Xét 2 học kỳ
24	Nguyễn Thị Bích Ngọc	01/06/2001	Nữ	Ngữ văn	8.45	Toán	8.65	Tiếng Anh	9.25	Giỏi		1	27.1	Xét 2 học kỳ
25	Đỗ Duy Cao Nguyễn	15/05/2002	Nam	Toán	6.8	Vật lí	7.35	Hóa học	7.45	Khá		1	22.35	Xét 2 học kỳ
26	Nguyễn Thị Vân Nhi	02/12/2001	Nữ	Ngữ văn	5.8	Toán	6.3	Tiếng Anh	5.85	Trung bình		1	18.7	Xét 2 học kỳ
27	Triệu Văn Phi	18/11/2000	Nam	Toán	7.46	Vật lí	7.02	Hóa học	6.58	Trung bình		1	21.81	Xét 5 học kỳ
28	Đỗ Quốc Phong	20/06/2002	Nam	Ngữ văn	6.75	Toán	6.95	Tiếng Anh	5.55	Khá		1	20	Xét 2 học kỳ
29	Ngô Thị Phượng	17/10/2002	Nữ	Ngữ văn	7.15	Toán	7.75	Tiếng Anh	6.5	Khá		1	22.15	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
30	Nguyễn Ngọc Nguyệt Quế	02/09/2002	Nữ	Ngữ văn	7	Toán	5.5	Tiếng Anh	6.05	Khá		1	19.3	Xét 2 học kỳ
31	Trương Đức Sĩ	14/04/2002	Nam	Toán	5.95	Vật lí	7	Hóa học	6.05	Trung bình		1	19.75	Xét 2 học kỳ
32	Lê Thị Anh Thư	06/02/2001	Nữ	Ngữ văn	5.55	Toán	6.55	Tiếng Anh	6.45	Khá		1	19.3	Xét 2 học kỳ
33	Lâm Thị Mỹ Tiên	29/11/2002	Nữ	Toán	7.25	Vật lí	6.9	Hóa học	7.9	Khá		1	22.8	Xét 2 học kỳ
34	Nguyễn Hữu Trí	09/11/1996	Nam	Toán	6.24	Vật lí	5.74	Hóa học	7.16	Trung bình		1	19.89	Xét 5 học kỳ
35	Đinh Vũ Trường	30/07/2002	Nam	Ngữ văn	6.75	Toán	6.6	Tiếng Anh	4.8	Khá		1	18.9	Xét 2 học kỳ
36	Trần Ngọc Trường	12/07/2002	Nam	Toán	7.3	Vật lí	7.25	Tiếng Anh	7.4	Khá		1	22.7	Xét 2 học kỳ
37	Trần Phương Uyên	10/12/2002	Nữ	Toán	6.7	Vật lí	6.67	Hóa học	6.57	Khá		1	20.69	Xét 3 học kỳ
38	Lê Đặng Hoàng Vũ	28/11/2002	Nam	Toán	6.45	Vật lí	6.23	Hóa học	6.6	Khá		1	20.03	Xét 6 học kỳ
39	Nguyễn Đỗ Hồng Vy	20/09/2002	Nữ	Toán	6.2	Hóa học	8.25	Tiếng Anh	7.5	Khá		1	22.7	Xét 2 học kỳ
40	Nguyễn Thị Phương Vy	06/01/2002	Nữ	Ngữ văn	6.85	Toán	5.4	Tiếng Anh	5.85	Khá		1	18.85	Xét 2 học kỳ
41	Nguyễn Thị Thanh Xuân	18/03/2002	Nữ	Toán	5.75	Vật lí	5.7	Hóa học	6	Khá		1	18.2	Xét 2 học kỳ
42	Trần Thị Ngọc Yến	15/06/2000	Nữ	Ngữ văn	6.55	Toán	6.7	Tiếng Anh	7.1	Khá		1	21.1	Xét 2 học kỳ

** 7340201 -Tài chính - Ngân hàng*

1	Nguyễn Thị Trường An	05/10/2000	Nữ	Ngữ văn	6.5	Toán	5.7	Tiếng Anh	7.75	Khá	01	1	22.7	Xét 2 học kỳ
2	H Wiêm Ayün	17/01/2002	Nữ	Toán	6.65	Hóa học	7.65	Tiếng Anh	7.05	Khá	01	1	24.1	Xét 2 học kỳ
3	Bùi Thị Bé	24/04/2001	Nữ	Ngữ văn	6.7	Toán	6.3	Tiếng Anh	7.25	Khá	01	1	23	Xét 2 học kỳ
4	H' Sikó Bkröng	15/12/2000	Nữ	Toán	6.35	Vật lí	6.75	Hóa học	7.2	Trung bình	01	1	23.05	Xét 2 học kỳ
5	H Mè Li Za Býä	12/02/2002	Nữ	Ngữ văn	7.3	Toán	6.05	Tiếng Anh	5.95	Khá	01	1	22.05	Xét 2 học kỳ
6	Nay H' Du	11/06/2002	Nữ	Toán	6.3	Vật lí	6.6	Hóa học	7.45	Khá	01	1	23.1	Xét 2 học kỳ
7	Hà Nguyễn Phương Duyên	26/02/2002	Nữ	Toán	8.7	Vật lí	9.3	Tiếng Anh	9.15	Giỏi		3	27.15	Xét 2 học kỳ
8	Chu Huỳnh Bảo Hân	01/05/2002	Nữ	Toán	5.85	Vật lí	5.85	Tiếng Anh	6.2	Khá		1	18.65	Xét 2 học kỳ
9	Nguyễn Hòa	07/03/2001	Nam	Toán	7.42	Vật lí	7.5	Hóa học	7.63	Khá		1	23.3	Xét 6 học kỳ
10	Nguyễn Thanh Hoài	19/03/2002	Nữ	Toán	8	Vật lí	9	Hóa học	8.6	Giỏi		1	26.35	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
11	Lê Phi Bảo Hoàng	28/05/2002	Nam	Toán	6.9	Vật lí	6.7	Hóa học	6.05	Khá		1	20.4	Xét 2 học kỳ
12	Nguyễn Thị Hương	16/08/2002	Nữ	Toán	7.05	Vật lí	7.8	Hóa học	8	Khá		1	23.6	Xét 2 học kỳ
13	Vũ Ngọc Huyền	20/11/2002	Nữ	Toán	7.15	Vật lí	6.55	Hóa học	6.3	Khá		1	20.75	Xét 2 học kỳ
14	H Thơm Hwang	01/08/2002	Nữ	Toán	5.2	Hóa học	6.45	Tiếng Anh	6.85	Khá	01	1	21.25	Xét 2 học kỳ
15	Lê Trần Đức Khải	17/04/2002	Nam	Toán	7.47	Vật lí	6.43	Hóa học	6.7	Khá		1	21.35	Xét 3 học kỳ
16	Phan Đăng Khoa	27/10/1995	Nam	Toán	6.85	Vật lí	6.6	Hóa học	7.6	Khá		1	21.8	Xét 2 học kỳ
17	Đặng Minh Khôi	11/07/2002	Nam	Ngữ văn	7.4	Toán	7.65	Tiếng Anh	7.2	Khá		1	23	Xét 2 học kỳ
18	H Ngát Kuan	10/04/2002	Nữ	Toán	6.8	Vật lí	7.55	Hóa học	8.15	Khá	01	1	25.25	Xét 2 học kỳ
19	Nguyễn Tùng Lâm	05/08/2002	Nam	Toán	7.9	Vật lí	6.9	Hóa học	7.33	Khá		1	22.88	Xét 3 học kỳ
20	Bé Thị Lan	18/01/2002	Nữ	Toán	8	Vật lí	7.26	Hóa học	7.7	Khá	01	1	25.71	Xét 5 học kỳ
21	Dư Thị Thùy Linh	23/02/2002	Nữ	Toán	6.85	Vật lí	8.1	Hóa học	7.85	Khá		2	23.05	Xét 2 học kỳ
22	Nguyễn Ngọc Linh	31/10/2002	Nữ	Toán	7.6	Vật lí	8.55	Tiếng Anh	9	Khá		1	25.9	Xét 2 học kỳ
23	Nguyễn Thị Trúc Ly	19/01/2002	Nữ	Toán	6.25	Vật lí	6.6	Hóa học	7.55	Khá		1	21.15	Xét 2 học kỳ
24	Nguyễn Trần Ngọc Ly	24/03/2001	Nữ	Ngữ văn	6.95	Toán	5.75	Tiếng Anh	5.95	Khá		1	19.4	Xét 2 học kỳ
25	Bùi Thị Mai	28/06/2002	Nữ	Ngữ văn	5.3	Toán	5.85	Tiếng Anh	6.1	Trung bình		1	18	Xét 2 học kỳ
26	Nguyễn Đặng Bảo Minh	19/12/2002	Nam	Ngữ văn	5.45	Toán	5.1	Tiếng Anh	7.85	Trung bình	06	1	20.15	Xét 2 học kỳ
27	Ksor H' Nga	02/08/2001	Nữ	Toán	5	Hóa học	7.25	Tiếng Anh	6.3	Khá	01	1	21.3	Xét 2 học kỳ
28	Lê Thanh Ngân	17/12/2001	Nữ	Ngữ văn	7.55	Toán	7.3	Tiếng Anh	7.9	Khá		1	23.5	Xét 2 học kỳ
29	Trần Thị Thủy Ngân	28/08/2002	Nữ	Toán	6.25	Vật lí	7.85	Hóa học	7.3	Khá		1	22.15	Xét 2 học kỳ
30	Võ Thị Kim Ngân	04/05/2002	Nữ	Toán	6.8	Vật lí	5.3	Hóa học	6.65	Khá		1	19.5	Xét 2 học kỳ
31	Y Ngân	26/07/2002	Nữ	Ngữ văn	7.2	Toán	6.4	Tiếng Anh	7.5	Khá	01	1	23.85	Xét 2 học kỳ
32	Trần Lê Hồng Ngọc	22/06/2002	Nữ	Toán	6.65	Vật lí	5.7	Tiếng Anh	6.05	Trung bình		1	19.15	Xét 2 học kỳ
33	Trương Nhân	07/03/2002	Nam	Toán	7.85	Vật lí	8.75	Hóa học	7.3	Giỏi		1	24.65	Xét 2 học kỳ
34	Nguyễn Hồng Nhung	18/06/2002	Nữ	Toán	7.2	Vật lí	7.3	Hóa học	7.97	Khá		1	23.22	Xét 6 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1	Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
35	Nguyễn Gia Phúc	03/05/2002	Nam	Toán	7.68	Vật lí	7.75	Tiếng Anh	8.95	Khá	1	25.13	Xét 6 học kỳ
36	Dương Thị Lan Phương	18/04/2002	Nữ	Toán	7.57	Vật lí	8.33	Tiếng Anh	7.27	Khá	1	23.92	Xét 3 học kỳ
37	Tần Mỹ Phương	20/07/2002	Nữ	Ngữ văn	6.3	Toán	7.45	Tiếng Anh	5.1	Khá	1	19.6	Xét 2 học kỳ
38	Trần Nguyễn Phương	11/10/2001	Nam	Toán	7.6	Vật lí	5.7	Hóa học	5.65	Khá	1	19.7	Xét 2 học kỳ
39	Trần Bảo Quốc	02/12/1998	Nam	Toán	7.5	Vật lí	7.65	Hóa học	6.7	Khá	1	22.6	Xét 2 học kỳ
40	Đoàn Diễm Quỳnh	22/09/2002	Nữ	Toán	6.5	Hóa học	5.5	Tiếng Anh	6.55	Khá	1	19.3	Xét 2 học kỳ
41	Trương Thị Ngọc Quỳnh	02/02/2002	Nữ	Toán	7.35	Vật lí	8.15	Hóa học	6.4	Khá	1	22.65	Xét 2 học kỳ
42	Ksor H' Ruên	07/10/2001	Nữ	Toán	5.4	Vật lí	6.8	Hóa học	7.05	Khá	01	22	Xét 2 học kỳ
43	Nay H' Sen	21/11/2002	Nữ	Toán	6.75	Vật lí	7.45	Hóa học	7.9	Khá	01	24.85	Xét 2 học kỳ
44	Lê Thị Tịnh Tâm	06/03/2002	Nữ	Ngữ văn	7.45	Toán	6.68	Tiếng Anh	7.48	Khá	1	22.36	Xét 6 học kỳ
45	Trương Thị Thanh Tâm	22/07/2002	Nữ	Toán	6.95	Vật lí	7.75	Hóa học	7.05	Khá	1	22.5	Xét 2 học kỳ
46	Nguyễn Thị Thu Thảo	14/01/2002	Nữ	Ngữ văn	6.65	Toán	6.5	Tiếng Anh	4.75	Khá	1	18.65	Xét 2 học kỳ
47	Lê Nữ Anh Thơ	29/06/2002	Nữ	Ngữ văn	7.5	Toán	8.2	Tiếng Anh	6.05	Khá	1	22.5	Xét 2 học kỳ
48	Cao Thị Diệu Thu	07/08/2002	Nữ	Toán	7.1	Vật lí	6.85	Hóa học	7.15	Khá	1	21.85	Xét 2 học kỳ
49	Nguyễn Hoài Trân	28/11/2002	Nữ	Toán	6.65	Vật lí	6.55	Hóa học	5.25	Khá	1	19.2	Xét 2 học kỳ
50	Lê Hiền Trang	17/06/2002	Nữ	Toán	6.4	Vật lí	6.85	Hóa học	8.55	Khá	1	22.55	Xét 2 học kỳ
51	Lê Thị Trang	04/10/2002	Nữ	Ngữ văn	6.65	Toán	5.75	Tiếng Anh	5.45	Trung bình	1	18.6	Xét 2 học kỳ
52	Nguyễn Đắc Thùy Trinh	25/06/2002	Nữ	Toán	7.5	Vật lí	6.8	Hóa học	7.85	Khá	1	22.9	Xét 2 học kỳ
53	Ksor H' Tuyết	03/01/2001	Nữ	Toán	6	Hóa học	7.5	Tiếng Anh	6.35	Khá	01	22.6	Xét 2 học kỳ
54	Nguyễn Thị Thu Uyên	03/06/2002	Nữ	Toán	7.6	Vật lí	7.7	Tiếng Anh	7.53	Khá	1	23.58	Xét 3 học kỳ
55	Trần Thị Thu Vân	17/06/2001	Nữ	Ngữ văn	7.5	Toán	7.45	Tiếng Anh	5.25	Khá	1	20.95	Xét 2 học kỳ
* 7420201 - Công nghệ sinh học													
1	Biêm	02/06/2002	Nữ	Toán	6.8	Vật lí	7.6	Hóa học	7.65	Khá	01	24.8	Xét 2 học kỳ
2	Y Phôr Hwing	12/08/2002	Nam	Toán	7.05	Hóa học	7.6	Sinh học	7.8	Khá	01	25.2	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
3	Nguyễn Thị Trúc Ly	01/01/2002	Nữ	Toán	8.75	Hóa học	8.2	Sinh học	7.9	Khá		1	25.6	Xét 2 học kỳ
* 7480201 - Công nghệ thông tin														
1	Lộc Đăng Bách	28/10/2002	Nam	Toán	6.75	Vật lí	5.7	Hóa học	7.1	Khá	01	1	22.3	Xét 2 học kỳ
2	Nguyễn Quốc Bảo	01/08/2002	Nam	Toán	6.45	Vật lí	6.8	Hóa học	7.45	Khá		1	21.45	Xét 2 học kỳ
3	Nguyễn Khánh Chi	03/02/2002	Nữ	Toán	8.7	Vật lí	8.2	Hóa học	8.05	Khá		1	25.7	Xét 2 học kỳ
4	Chu Văn Đức	03/10/2002	Nam	Toán	5.9	Vật lí	7	Hóa học	7.3	Trung bình		1	20.95	Xét 2 học kỳ
5	Lâm Huy Dũng	10/01/2001	Nam	Toán	6.45	Vật lí	7.1	Hóa học	5.8	Khá		1	20.1	Xét 2 học kỳ
6	Thái Mạnh Dũng	21/06/2002	Nam	Toán	7.45	Vật lí	6.95	Hóa học	6.6	Khá		1	21.75	Xét 2 học kỳ
7	Y Duel Eban	08/02/2002	Nam	Toán	8.9	Vật lí	9.2	Hóa học	9.3	Giỏi	01	1	30.15	Xét 2 học kỳ
8	Cáp Văn Ngọc Hiếu	09/10/2002	Nam	Toán	7.07	Vật lí	6.63	Hóa học	6.23	Khá		1	20.68	Xét 3 học kỳ
9	Phạm Đức Hòa	14/11/2002	Nam	Toán	5.1	Vật lí	6.1	Tiếng Anh	6.25	Trung bình		1	18.2	Xét 2 học kỳ
10	Phạm Thành Hưng	20/06/2002	Nam	Toán	6.55	Vật lí	7.3	Hóa học	6.15	Khá		1	20.75	Xét 2 học kỳ
11	Lê Thừa Quang Huy	30/06/2002	Nam	Toán	6.45	Vật lí	6.25	Hóa học	5.45	Khá		1	18.9	Xét 2 học kỳ
12	Vũ Quốc Huy	02/09/2002	Nam	Toán	6.6	Vật lí	6.25	Tiếng Anh	7.2	Khá		1	20.8	Xét 2 học kỳ
13	Nguyễn Văn Khanh	24/05/2002	Nam	Toán	6.95	Vật lí	7.75	Tiếng Anh	7.5	Khá		1	22.95	Xét 2 học kỳ
14	Phạm Trung Kiên	02/11/2002	Nam	Toán	6.95	Vật lí	5.9	Tiếng Anh	6.3	Khá	01	1	21.9	Xét 2 học kỳ
15	Nguyễn Thành Lâm	04/07/2002	Nam	Toán	6.55	Vật lí	6.15	Tiếng Anh	5.75	Khá		1	19.2	Xét 2 học kỳ
16	Nguyễn Văn Minh	27/11/2002	Nam	Toán	5.35	Vật lí	6.4	Hóa học	6.25	Trung bình		1	18.75	Xét 2 học kỳ
17	Kpá H' Mơ	31/08/2002	Nữ	Toán	7.1	Vật lí	8.7	Hóa học	8.1	Khá	01	1	26.65	Xét 2 học kỳ
18	Nguyễn Ngọc Nhật	14/12/2002	Nam	Toán	5.55	Vật lí	5.8	Tiếng Anh	8	Khá		1	20.1	Xét 2 học kỳ
19	Nguyễn Quang Nhật	27/01/2002	Nam	Toán	7.5	Vật lí	7.57	Hóa học	8.23	Khá		1	24.05	Xét 3 học kỳ
20	Trần Võ Ninh	12/09/2002	Nam	Toán	7.35	Vật lí	7.4	Hóa học	5.6	Khá		1	21.1	Xét 2 học kỳ
21	Nguyễn Hoàng Anh Phúc	14/07/2002	Nam	Toán	6.05	Vật lí	4.9	Tiếng Anh	6.8	Trung bình		1	18.5	Xét 2 học kỳ
22	Đỗ Thị Trúc Quỳnh	21/10/2002	Nữ	Toán	6.35	Vật lí	6.1	Hóa học	7	Khá		1	20.2	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1	Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
23	Lâm Ngọc Sang	01/01/2002	Nữ	Toán	5.95	Vật lí	5.55	Hóa học	6.05	Trung bình	1	18.3	Xét 2 học kỳ
24	Nguyễn Trần Trường Sơn	23/03/2002	Nam	Toán	7.45	Vật lí	7.5	Hóa học	6.4	Khá	1	22.1	Xét 2 học kỳ
25	Nguyễn Văn Sỹ	05/07/2002	Nam	Toán	6.55	Vật lí	6.5	Hóa học	6.45		1	20.25	Xét 2 học kỳ
26	Võ Văn Thái	21/03/2000	Nam	Toán	6.9	Vật lí	7.25	Hóa học	8.25	Khá	1	23.15	Xét 2 học kỳ
27	Huỳnh Công Minh Thanh	30/09/2001	Nam	Toán	5.5	Vật lí	5.15	Tiếng Anh	7.25	Khá	2	18.15	Xét 2 học kỳ
28	Lê Kim Thuận	04/03/2002	Nam	Toán	7.35	Vật lí	6.17	Tiếng Anh	6.65	Trung bình	2NT	20.67	Xét 6 học kỳ
29	Lý Văn Thuận	07/12/2002	Nam	Toán	7.15	Vật lí	8	Hóa học	7.45	Khá	01	25.35	Xét 2 học kỳ
30	Chờ Quốc Toàn	11/05/1999	Nam	Toán	7.55	Vật lí	6.1	Hóa học	7	Khá	01	23.4	Xét 2 học kỳ
31	Trần Mạnh Trí	17/07/2002	Nữ	Toán	6.5	Vật lí	8.05	Hóa học	5.65	Khá	1	20.95	Xét 2 học kỳ
32	Nguyễn Đức Trọng	15/05/2002	Nam	Toán	5.7	Vật lí	6.45	Tiếng Anh	5.85	Trung bình	1	18.75	Xét 2 học kỳ
33	Lê Mạnh Tùng	29/05/1999	Nam	Toán	6.55	Vật lí	6.55	Hóa học	6.1	Trung bình	1	19.95	Xét 2 học kỳ
34	Cao Thị Ánh Tuyết	18/10/2002	Nữ	Toán	7.15	Vật lí	6.25	Hóa học	6.5	Khá	1	20.65	Xét 2 học kỳ
35	Nguyễn Thị Yên	17/12/1997	Nữ	Toán	8.2	Vật lí	7.47	Hóa học	6.6	Khá	1	23.02	Xét 3 học kỳ

** 7510406 - Công nghệ KT Môi trường*

1	Tăng Thị Hằng	01/10/2001	Nữ	Toán	5.55	Vật lí	7	Hóa học	7.85	Khá	1	21.15	Xét 2 học kỳ
2	Phạm Quốc Hoàng	11/09/2000	Nam	Toán	5.55	Vật lí	5.7	Sinh học	6	Trung bình	1	18	Xét 2 học kỳ
3	Võ Hoài Nam	17/02/2002	Nam	Toán	6.8	Vật lí	6.05	Hóa học	6	Khá	1	19.6	Xét 2 học kỳ
4	Võ Hữu Phước	04/10/2002	Nam	Toán	6.25	Sinh học	5.7	Tiếng Anh	5.55	Trung bình	1	18.25	Xét 2 học kỳ

** 7540101 - Công nghệ thực phẩm*

1	Trương Nữ Ca	05/06/2002	Nữ	Toán	7.75	Hóa học	9	Sinh học	9	Khá	1	26.5	Xét 2 học kỳ
2	Ngọc Văn Đoàn	09/12/2000	Nam	Toán	7.2	Vật lí	6.9	Hóa học	8	Khá	1	22.85	Xét 2 học kỳ
3	Phạm Tuấn Dũng	01/01/2002	Nam	Toán	6.25	Vật lí	7.35	Hóa học	6.5	Trung bình	1	20.85	Xét 2 học kỳ
4	Phạm Hồng Nhật	21/06/2001	Nam	Toán	5.9	Hóa học	6.35	Sinh học	6.15		1	19.15	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
5	Cù Thị Ái Nhi	01/10/2002	Nữ	Toán	6.85	Hóa học	6.8	Sinh học	7.9	Khá		1	22.3	Xét 2 học kỳ
6	Phạm Thị Yến Nhi	16/09/2002	Nữ	Toán	7	Vật lí	9.05	Hóa học	8.95	Khá		1	25.75	Xét 2 học kỳ
7	Phan Hoàng Yến Nhi	27/11/2002	Nữ	Toán	6.88	Vật lí	7.78	Hóa học	6.55	Khá		1	21.96	Xét 6 học kỳ
8	Lê Nguyễn Quỳnh Như	10/09/2002	Nữ	Toán	4.45	Hóa học	6.55	Sinh học	7.25	Trung bình		1	19	Xét 2 học kỳ
9	Nguyễn Thị Hạnh Thảo	18/12/2002	Nữ	Toán	7.4	Vật lí	6.95	Sinh học	8.05	Khá		1	23.15	Xét 2 học kỳ
10	Võ Thị Mỹ Tuyết	27/06/2002	Nữ	Toán	6.45	Hóa học	6.85	Sinh học	8.2	Khá		1	22.25	Xét 2 học kỳ

** 7620105 -Chăn nuôi*

1	H Suân Long Ding	04/06/2002	Nữ	Toán	5.2	Vật lí	7.45	Sinh học	7.05	Trung bình	01	1	22.45	Xét 2 học kỳ
2	Nguyễn Hồng Hoàng Huy	31/10/2002	Nam	Toán	7	Vật lí	6	Sinh học	5.25	Trung bình		1	19	Xét 2 học kỳ
3	K' Quỳnh	11/03/2002	Nam	Toán	5.8	Hóa học	6.15	Sinh học	7	Trung bình	01	1	21.7	Xét 2 học kỳ
4	Nguyễn Quốc Toàn	08/03/2001	Nam	Toán	5.5	Hóa học	7.5	Sinh học	6.3	Khá		1	20.05	Xét 2 học kỳ

** 7620110 -Khoa học cây trồng*

1	Lương Thanh Hương	07/03/2002	Nam	Toán	5.15	Vật lí	7.1	Hóa học	7.9	Khá		1	20.9	Xét 2 học kỳ
2	H Nhi Niê	27/08/2002	Nữ	Toán	7.35	Vật lí	7.4	Hóa học	7.1	Khá	01	1	24.6	Xét 2 học kỳ
3	H Sru Niê	24/04/2002	Nữ	Toán	6.5	Hóa học	7.85	Tiếng Anh	7.8	Khá	01	1	24.9	Xét 2 học kỳ
4	Nguyễn Viết Sơn	14/08/2001	Nam	Toán	6.95	Vật lí	7	Hóa học	7.1	Khá		1	21.8	Xét 2 học kỳ
5	Phạm Ngọc Trung Tâm	27/03/2002	Nam	Toán	6.45	Vật lí	6.55	Sinh học	6.15	Khá		1	19.9	Xét 2 học kỳ
6	Phạm Văn Thuận	10/08/2002	Nam	Toán	5.6	Vật lí	6.8	Hóa học	5.7	Trung bình		1	18.85	Xét 2 học kỳ

** 7620112 -Bảo vệ thực vật*

1	Ma Thị Đẹp	23/01/2002	Nữ	Toán	7.8	Vật lí	7.45	Sinh học	7.45	Khá	01	1	25.45	Xét 2 học kỳ
2	Lâm Thế Dương	20/04/1999	Nam	Toán	6.4	Vật lí	8.1	Sinh học	8.2	Trung bình	01	2	24.95	Xét 2 học kỳ
3	Tạ Quốc Hưng	16/06/2002	Nam	Toán	6.95	Hóa học	7	Sinh học	7.7	Khá		1	22.4	Xét 2 học kỳ
4	Nguyễn Quang Huy	27/07/2002	Nam	Toán	5.67	Hóa học	6.67	Tiếng Anh	5.97	Trung bình		1	19.06	Xét 3 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
5	Y Tuấn Mĩlô	12/04/2002	Nam	Toán	6.15	Hóa học	5.35	Sinh học	6.55	Trung bình	01	1	20.8	Xét 2 học kỳ
6	Tăng Thành Nguyên	06/02/2002	Nam	Toán	8.23	Vật lí	7.88	Hóa học	8.62	Giỏi		1	25.48	Xét 6 học kỳ
7	H' Bruéh Nié	15/09/2002	Nữ	Toán	6.62	Vật lí	8.13	Sinh học	8.68	Khá	01	1	26.18	Xét 6 học kỳ

** 7620115 - Kinh tế nông nghiệp*

1	Ksor Khang	12/01/2001	Nam	Toán	5.8	Vật lí	6.3	Hóa học	6.9		01	1	21.75	Xét 2 học kỳ
2	Rơ Ông K' Lang	09/03/2002	Nữ	Toán	6.8	Vật lí	6.8	Hóa học	7.3	Khá	01	1	23.65	Xét 2 học kỳ
3	Ksor H' Loan	15/11/2002	Nữ	Toán	6.2	Vật lí	7.6	Hóa học	7.8	Khá	01	1	24.35	Xét 2 học kỳ
4	H Đơ Nê Niê	22/12/2002	Nữ	Toán	6.15	Hóa học	6.15	Tiếng Anh	5.8	Trung bình	01	1	20.85	Xét 2 học kỳ
5	Trần Văn Tịnh	01/10/2002	Nam	Toán	6.06	Vật lí	5.94	Hóa học	5.9	Trung bình		1	18.65	Xét 5 học kỳ
6	Trần Anh Tuấn	01/04/2002	Nam	Toán	5.85	Vật lí	6.1	Hóa học	7.45	Trung bình		1	20.15	Xét 2 học kỳ
7	Phạm Bá Tùng	28/07/2002	Nam	Toán	5.63	Vật lí	6.43	Hóa học	6.73	Khá		1	19.54	Xét 3 học kỳ

** 7620205 - Lâm sinh*

1	Lê Đình Đạt	29/04/2002	Nam	Toán	6.2	Vật lí	5.6	Hóa học	6	Trung bình	01	1	20.55	Xét 2 học kỳ
2	Y Hưng Ếuòl	22/01/2001	Nam	Toán	5.05	Hóa học	7.05	Sinh học	7.3	Trung bình		1	20.15	Xét 2 học kỳ
3	Nguyễn Phước Quý Nghĩa	30/07/2002	Nam	Toán	5.4	Hóa học	6.2	Sinh học	6.82	Yếu		2	18.67	Xét 5 học kỳ
4	Đình Phú	17/11/2002	Nam	Toán	6.6	Hóa học	6.05	Tiếng Anh	7.9	Khá	01	1	23.3	Xét 2 học kỳ
5	La O Thành	20/07/2001	Nam	Toán	7.65	Vật lí	6.7	Hóa học	7	Khá	01	1	24.1	Xét 2 học kỳ

** 7640101 - Thú y*

1	Nguyễn Thị Thủy An	29/12/2002	Nữ	Toán	7.25	Hóa học	7.45	Sinh học	6.5	Khá		1	21.95	Xét 2 học kỳ
2	Phạm Thị Ngọc Ánh	09/02/2002	Nữ	Toán	6.25	Hóa học	6.75	Sinh học	7.07	Khá		1	20.82	Xét 6 học kỳ
3	Hoàng Thị Linh Chi	22/08/2002	Nữ	Toán	7.5	Sinh học	7.1	Tiếng Anh	8.1	Khá		1	23.45	Xét 2 học kỳ
4	Nguyễn Thị Chi	09/11/2002	Nữ	Toán	8.18	Vật lí	7.46	Sinh học	7.8	Khá		1	24.19	Xét 5 học kỳ
5	Nguyễn Thành Đạt	14/09/2002	Nam	Toán	7.25	Vật lí	7.7	Sinh học	6.9	Khá		1	22.6	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
6	Nguyễn Văn Diệu	14/01/2002	Nam	Toán	7.6	Vật lí	7.65	Sinh học	7	Khá		1	23	Xét 2 học kỳ
7	Nguyễn Vũ Phương Đông	16/07/2002	Nam	Toán	6.7	Hóa học	6.8	Sinh học	6.7	Khá		2	20.45	Xét 2 học kỳ
8	Lâm Ngọc Đức	11/12/2002	Nam	Toán	7.15	Hóa học	7.8	Sinh học	6.8	Khá		1	22.5	Xét 2 học kỳ
9	Hà Khánh Duy	28/04/2002	Nam	Toán	8	Vật lí	7.95	Sinh học	7.03	Khá		1	23.73	Xét 6 học kỳ
10	Lê Khắc Duy	01/01/2002	Nam	Toán	6.93	Hóa học	7.67	Sinh học	7.07	Khá		1	22.42	Xét 3 học kỳ
11	Nguyễn Mạnh Duy	15/06/2001	Nam	Toán	6	Vật lí	6.95	Sinh học	6.75	Trung bình		2	19.95	Xét 2 học kỳ
12	Lương Thị Hân	16/12/1999	Nữ	Toán	6.6	Hóa học	7.5	Sinh học	7.4	Khá	01	1	24.25	Xét 2 học kỳ
13	Phạm Thị Hào	06/11/2002	Nữ	Toán	6.9	Hóa học	5.72	Sinh học	6.5	Khá		1	19.87	Xét 6 học kỳ
14	Phạm Thị Mai Hoa	20/10/2002	Nữ	Toán	8.2	Hóa học	9.35	Sinh học	6.85	Khá		1	25.15	Xét 2 học kỳ
15	Trần Việt Hoàng	24/06/2002	Nam	Toán	4.7	Hóa học	6.4	Sinh học	6.9	Trung bình		1	18.75	Xét 2 học kỳ
16	Đỗ Quốc Huy	17/03/2002	Nam	Toán	7.7	Hóa học	7.7	Sinh học	7.4	Khá		1	23.55	Xét 2 học kỳ
17	Lê Thị Huyền	15/06/2002	Nữ	Toán	7.15	Hóa học	8.2	Sinh học	6.1	Khá		2NT	21.95	Xét 2 học kỳ
18	Ngô Quốc Khánh	18/02/2002	Nam	Toán	7.65	Vật lí	6.75	Sinh học	6.1	Khá		1	21.25	Xét 2 học kỳ
19	Nguyễn Thị Thanh Lai	10/12/2002	Nữ	Toán	6.45	Hóa học	7.07	Sinh học	8.27	Khá		1	22.54	Xét 6 học kỳ
20	Trần Hoa Lâm	03/03/2002	Nam	Toán	6.87	Hóa học	6.87	Sinh học	5.57	Trung bình	01	1	22.06	Xét 3 học kỳ
21	Lưu Tú Linh	08/01/2002	Nữ	Toán	7.15	Hóa học	7.6	Sinh học	8.4	Khá		1	23.9	Xét 2 học kỳ
22	Đỗ Hoàng Bảo Long	26/07/2002	Nam	Toán	5.2	Hóa học	6.2	Sinh học	6.1	Khá		1	18.25	Xét 2 học kỳ
23	Bùi Phương Nam	14/08/2002	Nam	Toán	6.6	Vật lí	7.75	Sinh học	7.65	Khá		1	22.75	Xét 2 học kỳ
24	Cao Đức Nguyễn	02/07/2002	Nam	Toán	7.2	Hóa học	7.9	Sinh học	7.35	Khá		1	23.2	Xét 2 học kỳ
25	Lê Thị Ý Nhi	02/11/2002	Nữ	Toán	7.1	Vật lí	5.85	Sinh học	7.75	Khá		1	21.45	Xét 2 học kỳ
26	Lê Thị Quỳnh Như	27/04/2002	Nữ	Toán	7.37	Hóa học	6.85	Sinh học	7.57	Khá		1	22.54	Xét 6 học kỳ
27	Y Frang Soa Priêng	27/03/2000	Nam	Toán	6.28	Hóa học	7.1	Sinh học	6.93	Trung bình	01	1	23.06	Xét 6 học kỳ
28	Bùi Hồng Quang	19/10/2002	Nam	Toán	5.65	Sinh học	6	Tiếng Anh	6.2	Khá		1	18.6	Xét 2 học kỳ
29	Trần Trung Quốc	05/06/2002	Nam	Toán	5.6	Vật lí	7	Sinh học	5.1	Trung bình		1	18.45	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
30	Lê Thị Diễm Quỳnh	07/05/2002	Nữ	Toán	5.7	Vật lí	6.77	Sinh học	6.97	Khá		2	19.69	Xét 3 học kỳ
31	Đào Văn Sơn	02/09/2001	Nam	Toán	6.8	Hóa học	6	Sinh học	5.9	Khá		1	19.45	Xét 2 học kỳ
32	Nguyễn Thanh Tài	15/02/2002	Nam	Toán	6.7	Hóa học	5.8	Sinh học	6.4	Khá		1	19.65	Xét 2 học kỳ
33	Vương Xuân Tạo	05/12/2001	Nam	Toán	5.4	Hóa học	6.15	Sinh học	6.3	Trung bình		1	18.6	Xét 2 học kỳ
34	Trần Dương Thế	10/08/2001	Nam	Toán	6.95	Hóa học	6.2	Sinh học	6.35	Khá		1	20.25	Xét 2 học kỳ
35	Ksor Y Thủy	12/11/2001	Nam	Toán	6.6	Hóa học	7.35	Sinh học	5.7	Khá	01	1	22.4	Xét 2 học kỳ
36	Nguyễn Thanh Toàn	14/10/2002	Nam	Toán	6.3	Hóa học	5.75	Sinh học	6.35	Trung bình		1	19.15	Xét 2 học kỳ
37	Cao Thị Quế Trâm	21/05/2002	Nữ	Toán	6.3	Sinh học	8.35	Tiếng Anh	7.5	Khá		2NT	22.65	Xét 2 học kỳ
38	Lê Thị Huyền Trang	22/08/2002	Nữ	Toán	7.15	Hóa học	7.3	Sinh học	7.85	Khá		1	23.05	Xét 2 học kỳ
39	Nguyễn Hồng Trang	10/05/2002	Nữ	Toán	7.8	Vật lí	7.45	Sinh học	7.55	Khá		1	23.55	Xét 2 học kỳ
40	Phạm Thị Lan Trinh	10/02/2002	Nữ	Toán	6.35	Hóa học	7.5	Sinh học	7.2	Khá		1	21.8	Xét 2 học kỳ
41	Phan Ngọc Tùng	08/01/2002	Nam	Toán	5.15	Hóa học	6.6	Sinh học	6.85	trung bình		1	19.35	Xét 2 học kỳ
42	Bạch Thị Thanh Uyên	20/05/2002	Nữ	Toán	7	Hóa học	6.1	Sinh học	6.57	Trung bình		1	20.42	Xét 3 học kỳ
43	Nguyễn Thị Tường Vi	16/03/2001	Nữ	Toán	6.75	Hóa học	7.1	Sinh học	7.75	Khá		1	22.35	Xét 2 học kỳ
44	Nguyễn Quang Vinh	22/05/2002	Nam	Toán	6.5	Vật lí	6.15	Sinh học	6.6	Khá		1	20	Xét 2 học kỳ
45	Phạm Tuấn Vũ	07/09/2002	Nam	Toán	7	Vật lí	7.1	Sinh học	7	Trung bình		1	21.85	Xét 2 học kỳ
46	Lê Huyền Thoại Vy	07/10/2002	Nữ	Toán	8.3	Hóa học	8.7	Sinh học	9.6	Giỏi		1	27.35	Xét 2 học kỳ
47	Nguyễn Thanh Xuân	22/06/2002	Nam	Toán	7.7	Vật lí	7.85	Sinh học	7.75	Khá		1	24.05	Xét 2 học kỳ

* 7850103 -Quản lí đất đai

1	H' Nguồn Bĩa	27/11/2002	Nữ	Toán	4.85	Hóa học	5.75	Sinh học	7.5	Khá	01	1	20.85	Xét 2 học kỳ
2	Chiu	01/01/2000	Nữ	Toán	6.65	Hóa học	7.85	Tiếng Anh	7.4	Khá	01	1	24.65	Xét 2 học kỳ
3	Nguyễn Đức Hậu	13/08/2001	Nam	Toán	5.3	Hóa học	6.3	Sinh học	6.5	Trung bình		1	18.85	Xét 2 học kỳ
4	Nguyễn Thị Thảo Ly	04/02/2002	Nữ	Toán	4.7	Hóa học	6.4	Sinh học	6.65	Trung bình		1	18.5	Xét 2 học kỳ
5	Nay H Nép	01/01/2001	Nữ	Toán	6.35	Vật lí	8.7	Hóa học	7.9	Khá	01	1	25.7	Xét 2 học kỳ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
6	H' Nhâm Niê	25/02/2002	Nữ	Toán	4.55	Vật lí	5.2	Sinh học	6.6	Trung bình	01	1	19.1	Xét 2 học kỳ
7	H' Yui Niê	18/03/2002	Nữ	Toán	5.6	Vật lí	6.55	Sinh học	6.75	Trung bình	01	1	21.65	Xét 2 học kỳ
8	Trần Duy Thức	28/02/2001	Nam	Toán	5.2	Hóa học	7.3	Tiếng Anh	6.6	Khá		1	19.85	Xét 2 học kỳ
9	Đặng Thị Thu Thủy	03/08/2002	Nữ	Toán	6.25	Vật lí	6.2	Hóa học	7.35	Khá		1	20.55	Xét 2 học kỳ
10	Đinh Thị Y Trang	03/05/2002	Nữ	Toán	6.75	Vật lí	6.3	Hóa học	6.15	Khá	01	1	21.95	Xét 2 học kỳ
11	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	25/09/2002	Nữ	Toán	7.6	Hóa học	8.55	Sinh học	6.5	Khá		1	23.4	Xét 2 học kỳ
12	Romah H' Uy	16/08/1998	Nữ	Toán	7.4	Vật lí	7.3	Hóa học	7.35	Khá	01	1	24.8	Xét 2 học kỳ
13	Yùng	30/03/2002	Nữ	Toán	5.52	Hóa học	7.26	Tiếng Anh	7.1	Khá	01	1	22.63	Xét 5 học kỳ

Danh sách gồm 378 thí sinh.